

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

---

Tháng 10 năm 2015

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Thanh Hiền	Chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên
Bà Sù Bùi Bảo Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Phạm Việt Minh	Ủy viên
Ông Trần Sỹ Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Quang	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Phan	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2015)
Ông Trần Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MÀU SỐ B 01a-DNPNT	
			Số cuối quý	Số đầu năm (Phân loại lại)
				Đơn vị: VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>841,336,870,700</b>	<b>929,110,366,251</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>98,586,004,940</b>	<b>154,727,820,786</b>
1. Tiền	111		38,586,004,940	44,727,820,786
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,000,000,000	110,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>457,249,874,343</b>	<b>452,739,879,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		462,715,542,760	460,193,032,549
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(5,465,668,417)	(7,453,153,549)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107,954,716,387</b>	<b>124,195,868,181</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		146,682,676,885	155,938,096,994
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	71,131,816,718	86,131,657,776
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	8	75,550,860,167	69,806,439,218
2. Trả trước cho người bán	132		1,137,807,516	1,503,085,807
4. Các khoản phải thu khác	135		7,364,956,013	6,343,910,540
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139	9	(47,230,724,027)	(39,589,225,160)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,901,310,789</b>	<b>10,765,687,076</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9,901,310,789	10,739,937,869
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		8,932,404,650	10,084,462,832
1.2. Chi phí trả trước chưa phân bổ	151.2		968,906,139	655,475,037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	25,749,207
<b>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>11</b>	<b>167,644,964,241</b>	<b>186,681,111,208</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		98,331,693,222	123,578,176,130
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		69,313,271,019	63,102,935,078
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>171,227,913,612</b>	<b>111,542,673,911</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7,177,875,928</b>	<b>7,204,745,590</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218		7,177,875,928	7,204,745,590
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1,177,875,928	1,204,745,590
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,611,156,980</b>	<b>5,683,449,997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5,474,001,184	5,499,869,186
- Nguyên giá	222		17,752,947,151	15,913,354,969
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,278,945,967)	(10,413,485,783)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	137,155,796	183,580,811
- Nguyên giá	228		1,310,350,000	1,310,350,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,173,194,204)	(1,126,769,189)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>157,990,000,000</b>	<b>97,990,000,000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		157,990,000,000	97,990,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>448,880,704</b>	<b>664,478,324</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		448,880,704	664,478,324
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,012,564,784,312</b>	<b>1,040,653,040,162</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DNPNT**  
Đơn vị: VND

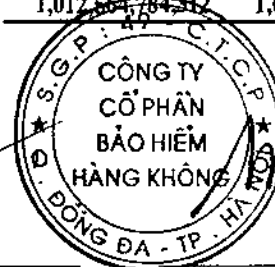
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Phân loại lại)
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>466,333,632,812</b>	<b>503,952,219,222</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>464,107,317,364</b>	<b>499,005,380,600</b>
2. Phải trả cho người bán	312		117,166,382,484	142,461,758,432
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	114,799,477,629	141,517,076,642
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		2,366,904,855	944,681,790
3. Người mua trả tiền trước	313		5,380,552,507	3,742,372,213
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4,963,249,115	9,083,951,850
5. Phải trả cho người lao động	315		4,490,101,191	5,754,619,346
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1,513,943,947	1,547,800,222
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	7,243,297,616	9,722,136,820
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(2,365,026,682)	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	325,714,817,186	326,692,741,717
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		183,756,485,295	199,348,509,638
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		111,072,256,253	97,236,634,369
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		30,886,075,638	29,607,597,710
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,226,315,448</b>	<b>4,946,838,622</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,000	101,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,225,315,448	4,845,838,622
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>546,231,151,500</b>	<b>536,700,820,940</b>
Vốn chủ sở hữu	410	18	546,231,151,500	536,700,820,940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		10,055,828,975	9,579,312,447
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,175,322,525	27,121,508,493
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,012,564,784,312</b>	<b>1,040,653,040,162</b>

*Nguyễn Thị Thu Hương*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

*Trần Việt Quân*

Trần Việt Quân  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Anh Đức*  
Nguyễn Anh Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DNPNT  
Đơn vị: VND

#### PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014 (Phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	47,761,919,955	39,829,252,585	137,885,182,948	122,572,466,969
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	11,021,323,233	14,911,199,141	34,796,590,676	45,673,175,963
4. Thu nhập khác	13	21,713,107	51,750,646	41,225,798	187,437,196
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	47,984,674,980	33,247,291,684	120,174,132,111	107,188,208,324
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5,697,323,877	2,523,341,873	16,669,860,314	13,214,346,307
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7,071,593,407	11,799,909,459	23,403,004,057	24,258,919,707
9. Chi phí khác	24	227,527	48,058,821	37,582,230	292,094,686
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	(1,948,863,496)	7,173,600,535	12,441,420,710	23,479,561,104
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(244,255,732)	1,503,070,918	2,911,090,150	4,995,084,550
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	(1,704,607,764)	5,670,529,617	9,530,330,560	18,484,476,554

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

**MẪU SỐ B 02a-DNPNT**

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014 (Phân loại lại)
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>1</b>	<b>19</b>	<b>94,458,215,333</b>	<b>104,242,384,813</b>	<b>273,120,996,777</b>	<b>317,760,165,694</b>
- Phí bảo hiểm gốc	1.1		84,377,230,588	93,278,014,846	235,824,799,965	265,559,063,286
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2		5,386,661,074	5,617,352,064	21,204,172,469	23,499,557,585
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	1.3		(4,694,323,671)	(5,347,017,903)	(16,092,024,343)	(28,641,544,823)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>	<b>2</b>	<b>20</b>	<b>52,083,393,535</b>	<b>66,214,764,837</b>	<b>146,966,117,463</b>	<b>206,502,941,408</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1		41,293,437,391	62,450,626,206	121,719,634,555	171,800,648,679
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		(10,789,956,147)	(3,764,138,631)	(25,246,482,908)	(34,702,292,729)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>3</b>		<b>42,374,821,795</b>	<b>38,027,619,976</b>	<b>126,154,879,314</b>	<b>111,197,224,286</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>4</b>		<b>5,387,098,160</b>	<b>1,801,632,609</b>	<b>11,730,303,634</b>	<b>11,375,242,683</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1		5,365,309,781	6,207,374,149	11,694,398,859	10,540,837,399
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		21,788,379	(4,405,741,540)	35,904,775	1,034,405,284
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>47,761,919,955</b>	<b>39,829,252,585</b>	<b>137,885,182,948</b>	<b>122,572,466,969</b>
<b>6. Chi bồi thường (11.1-11.2)</b>	<b>11</b>		<b>22,702,285,604</b>	<b>34,180,717,777</b>	<b>54,691,677,883</b>	<b>76,996,960,230</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		22,702,285,604	34,180,717,777	54,691,677,883	76,996,960,230
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>7,941,879,712</b>	<b>22,396,809,979</b>	<b>16,425,560,118</b>	<b>42,573,727,683</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân TBH</b>	<b>13</b>		<b>7,876,880,638</b>	<b>(2,729,213,841)</b>	<b>13,835,621,884</b>	<b>1,694,726,021</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>2,356,466,396</b>	<b>(2,566,057,082)</b>	<b>6,210,335,941</b>	<b>(9,437,807,838)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15= 11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>21</b>	<b>20,280,820,134</b>	<b>11,620,751,039</b>	<b>45,891,403,708</b>	<b>45,555,766,406</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>484,704,527</b>	<b>364,443,376</b>	<b>1,278,477,928</b>	<b>1,172,575,891</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>22</b>	<b>27,219,150,319</b>	<b>21,262,097,269</b>	<b>73,004,250,475</b>	<b>60,459,866,027</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		4,257,196,105	1,970,144,634	14,399,684,012	7,941,499,635
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		22,961,954,214	19,291,952,635	58,604,566,463	52,518,366,392
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>	<b>18</b>		<b>47,984,674,980</b>	<b>33,247,291,684</b>	<b>120,174,132,111</b>	<b>107,188,208,324</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>	<b>19</b>		<b>(22,755,025)</b>	<b>6,581,960,901</b>	<b>17,711,050,837</b>	<b>15,384,258,645</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

**MẪU SỐ B 02a-DNPNT**  
Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014 (Phân loại lại)
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	11,021,323,233	14,911,199,141	34,796,590,676	45,673,175,963
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	5,697,323,877	2,523,341,873	16,669,860,314	13,214,346,307
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		5,323,999,356	12,387,857,268	18,126,730,362	32,458,829,656
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7,071,593,407	11,759,909,459	23,400,004,057	24,258,919,707
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(1,970,349,076)	7,169,908,710	12,437,777,142	23,584,168,594
23. Thu nhập khác	31		21,713,107	51,750,646	41,225,798	187,487,196
24. Chi phí khác	32		227,527	48,058,821	37,582,230	292,094,686
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21,485,580	3,691,825	3,643,568	(104,607,490)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,948,863,496)	7,173,600,535	12,441,420,710	23,479,561,104
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(244,255,732)	1,503,070,918	2,911,090,150	4,995,084,550
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,704,607,764)	5,670,529,617	9,530,330,560	18,484,476,554




Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu



Trần Việt Quân  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Anh Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

**MẪU SỐ B 03a-DNPNT**  
Đơn vị: VND

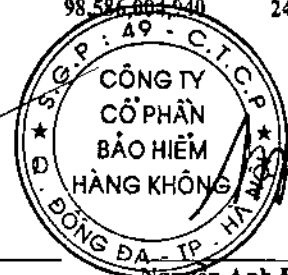
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	335,047,135,327	641,872,529,685
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(302,380,127,915)	(505,213,962,932)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(22,885,791,781)	(18,475,665,222)
5. Tiền chi nộp thuế	5	(7,274,972,676)	(4,985,116,524)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	9,645,711,156	2,179,984,404
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(29,012,185,094)	(29,880,738,967)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(16.860,230,983)</i>	<i>85,497,030,444</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,056,224,076)	(2,296,721,364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(489,000,000,022)	(393,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	428,697,638,922	372,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,077,000,313	26,411,550,321
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(39,281,584,863)</i>	<i>3,114,828,957</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21,500,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-</i>	<i>(21,500,000,000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(56,141,815,846)</i>	<i>67,111,859,401</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154,727,820,786	182,337,903,315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>98,586,004,940</i>	<i>249,561,643,964</i>

*Nguyễn Thị Thu Hương*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

*Trần Việt Quân*

Trần Việt Quân  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Anh Đức*  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 500 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 270 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 248).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và chín (9) chi nhánh tại Hà Nội, Ninh Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Đà Nẵng, Nghệ An, Gia Lai và thành phố Hồ Chí Minh.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng các Thông tư nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giả, định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Tại thời điểm 30/09/2015, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý tài sản tài chính của Công ty do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)**

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, và công nợ tài chính khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 (Năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và chi phí thiết kế website. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng nghiệp vụ**

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

*Dự phòng phí chưa được hưởng:* Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã thông báo, được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập bằng 3% phí giữ lại theo Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính đồng ý phương pháp trích lập dự phòng.

*Dự phòng dao động lớn:* Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm. Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận: khi phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	847,346,892	655,895,310
Tiền gửi ngân hàng	37,738,658,048	43,845,925,476
Tiền đang chuyển	-	226,000,000
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	60,000,000,000	110,000,000,000
	<u>98,586,004,940</u>	<u>154,727,820,786</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**  
Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>462,715,542,760</b>	<b>457,249,874,343</b>	<b>(5,465,668,417)</b>	<b>452,739,879,000</b>
a) Chứng khoán kinh doanh	34,715,542,760	29,249,874,343	(5,465,668,417)	28,739,879,000
- Tổng giá trị cổ phiếu	34,715,542,760	29,249,874,343	(5,465,668,417)	28,739,879,000
b) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	428,000,000,000	428,000,000,000	-	424,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	428,000,000,000	428,000,000,000	-	424,000,000,000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>157,990,000,000</b>	<b>157,990,000,000</b>	<b>97,990,000,000</b>	<b>97,990,000,000</b>
a) Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	156,000,000,000	156,000,000,000	-	96,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	120,000,000,000	120,000,000,000	-	60,000,000,000
- Trái phiếu (iii)	36,000,000,000	36,000,000,000	-	36,000,000,000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,990,000,000	1,990,000,000	-	1,990,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	1,990,000,000	1,990,000,000	-	1,990,000,000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iii) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu Tổng Công ty Lốp máy Việt Nam. Trái phiếu trị giá 36.000.000.000 VND, thời hạn 10 năm. Trái phiếu đáo hạn tại ngày 06 tháng 6 năm 2017, lãi suất danh nghĩa 9,2%/năm.
- (iv) Thẻ liên khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (tỷ lệ sở hữu tương đương 3,3% vốn điều lệ) với thời hạn nắm giữ trên 01 năm.

Tại thời điểm 30/09/2015, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu phí bảo hiểm gốc</b>	<b>44,945,098,345</b>	<b>51,648,248,924</b>
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	11,244,937,753	13,240,043,031
- Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:	33,700,160,592	38,408,205,893
+ Công ty bảo hiểm PVI	31,690,028,289	31,204,839,271
+ Công ty bảo hiểm khác	2,010,132,303	7,203,366,622
<b>b) Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</b>	<b>15,587,882,879</b>	<b>15,862,560,257</b>
<b>c) Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>8,557,680,728</b>	<b>16,812,478,421</b>
<b>d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp đồng bảo hiểm</b>	<b>1,684,375,253</b>	<b>1,476,688,552</b>
<b>e) Phải thu khác</b>	<b>356,779,513</b>	<b>331,681,622</b>
	<b>71,131,816,718</b>	<b>86,131,657,776</b>

**8. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chưa đến ngày đáo hạn	27,838,538,889	20,268,931,944
Phải thu lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1,048,800,000	1,876,800,000
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ Phần Sông Đà - Thăng Long (i)	46,662,595,121	47,655,761,788
Phải thu khác	926,157	4,945,486
	<b>75,550,860,167</b>	<b>69,806,439,218</b>

(i) Thể hiện khoản gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 30.251.110.969 VND và 16.411.484.152 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty chưa thu hồi được các khoản gốc và lãi trái phiếu còn lại nêu trên và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 9).

*XH*

*m*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	67,079,282,886	47,230,724,027	67,754,648,389	39,589,225,160
Các đối tượng khác	46,662,595,121	33,272,401,590	47,655,761,788	25,708,865,058
	20,416,687,765	13,938,322,437	20,098,886,601	13,880,360,102

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 30/9/2015:

Nội dung	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Tổng
	Phí bảo hiểm gốc	596,096,726	751,783,262	329,318,037	
Phí nhận tái bảo hiểm	3,939,698,799	3,712,773,158	1,427,945,489	493,598,276	9,574,015,722
Nợ khác	302,150,975	546,726,250	129,941,283	4,014,264,065	4,993,082,573
<b>Cộng</b>	<b>4,837,946,500</b>	<b>5,011,282,670</b>	<b>1,887,204,809</b>	<b>8,680,253,786</b>	<b>20,416,687,765</b>

Theo Thông tư 200, nợ xấu là các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại thời điểm 30/9/2015, Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	9 tháng năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</b>		
Số dư đầu kỳ	10,084,462,832	-
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	6,566,996,590	10,084,462,832
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	7,719,054,772	-
Số dư cuối kỳ	<b>8,932,404,650</b>	<b>10,084,462,832</b>
<b>2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</b>		
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	968,906,139	655,475,037
	<b>968,906,139</b>	<b>655,475,037</b>
	<b>9,901,310,789</b>	<b>10,739,937,869</b>

**11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	98,331,693,222	123,578,176,130
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	69,313,271,019	63,102,935,078
	<b>167,644,964,241</b>	<b>186,681,111,208</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	6,139,077,778	9,774,277,191	15,913,354,969
Tăng trong kỳ	1,646,375,454	225,398,546.0	1,871,774,000
Giảm trong kỳ	-	(32,181,818)	(32,181,818.0)
Số dư tại ngày 30/09/2015	<b>7,785,453,232</b>	<b>9,967,493,919</b>	<b>17,752,947,151</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	3,437,917,681	6,975,568,102	10,413,485,783
Khấu hao trong kỳ	592,661,694	1,304,980,308	1,897,642,002
Giảm trong kỳ	-	(32,181,818)	(32,181,818)
Số dư tại ngày 30/09/2015	<b>4,030,579,375</b>	<b>8,248,366,592</b>	<b>12,278,945,967</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	2,701,160,097	2,798,709,089	5,499,869,186
Số dư tại ngày 30/09/2015	<b>3,754,873,857</b>	<b>1,719,127,327</b>	<b>5,474,001,184</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy vi tính, website VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,310,350,000	1,310,350,000
Tăng trong kỳ	-	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>1,310,350,000</b>	<b>1,310,350,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,126,769,189	1,126,769,189
Tăng trong kỳ	46,425,015	46,425,015
Giảm trong kỳ	0	0
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>1,173,194,204</b>	<b>1,173,194,204</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2015	183,580,811	183,580,811
Số dư tại ngày 30/09/2015	137,155,796	137,155,796

**14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a) Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>91,420,560,055</b>	<b>92,668,059,728</b>
Công ty Willis Singapore	33,183,106,647	32,352,994,183
Công ty Willis London	38,653,548,164	41,314,734,061
Các công ty bảo hiểm khác	19,583,905,244	19,000,331,484
<b>b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</b>	<b>3,159,816,259</b>	<b>8,236,501,326</b>
<b>c) Phải trả bồi thường bảo hiểm</b>	<b>11,242,674,142</b>	<b>32,673,571,909</b>
Tổng công ty hàng không Việt Nam	1,340,924,203	23,445,244,195
Các khách hàng khác	9,901,749,939	9,228,327,714
<b>d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm</b>	<b>2,203,689,931</b>	<b>2,046,018,429</b>
<b>e) Phải trả khác</b>	<b>6,772,737,242</b>	<b>5,892,925,250</b>
	<b>114,799,477,629</b>	<b>141,517,076,642</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	4,377,921,862	4,528,155,210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	483,917,601	4,390,751,511
Thuế thu nhập cá nhân	31,999,246	92,444,828
Thuế khác	691,249	720,935
Thuế, phí phải nộp khác	68,719,157	71,879,366
	<b>4,963,249,115</b>	<b>9,083,951,850</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	9 tháng năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>(1) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</b>		
Số dư đầu kỳ	9,722,136,820	-
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	4,093,840,224	9,722,136,820
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	6,572,679,428	-
Số dư cuối kỳ	<b>7,243,297,616</b>	<b>9,722,136,820</b>
<b>(2) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả Bảo hiểm xã hội	2,591,630	6,639,541
Phải trả Bảo hiểm y tế	705,298	534,298
Phải trả kinh phí Công đoàn	198,246,045	650,709,001
Phải trả cho các cổ đông	522,826,847	522,826,847
Phải trả khác	789,574,127	367,090,535
	<b>1,513,943,947</b>	<b>1,547,800,222</b>
	<b>8,757,241,563</b>	<b>11,269,937,042</b>

**17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Đơn vị: VND

	30/09/2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3=1-2
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>111,072,256,253</b>	<b>69,313,271,019</b>	<b>41,758,985,234</b>
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.	99,826,161,233	63,257,043,949	36,569,117,284
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo IBNR	11,246,095,020	6,056,227,070	5,189,867,950
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>183,756,485,295</b>	<b>98,331,693,222</b>	<b>85,424,792,073</b>
Cộng	<b>294,828,741,548</b>	<b>167,644,964,241</b>	<b>127,183,777,307</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DNPNT

**17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)**  
Trong đó chi tiết:

Đơn vị: VND

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3=1-2
Số dư tại ngày 01/01/2015	97,236,634,369	63,102,935,078	34,133,699,291
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm.	13,835,621,884	6,210,335,941	7,625,285,943
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>111,072,256,253</b>	<b>69,313,271,019</b>	<b>41,758,985,234</b>
	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3=1-2
Số dư tại ngày 01/01/2015	199,848,509,638	123,578,176,130	76,270,333,508
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	(16,092,024,343)	(25,246,482,908)	9,154,458,565
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>183,756,485,295</b>	<b>98,331,693,222</b>	<b>85,424,792,073</b>
3. Dự phòng dao động lớn	9 tháng năm 2015		Năm 2014
	VND		VND
Số dư đầu kỳ	29,607,597,710		28,055,654,003
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	1,278,477,928		1,551,943,707
Số sử dụng trong năm	-		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30,886,075,638</b>		<b>29,607,597,710</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VND	Dự trừ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	500,000,000,000	8,082,261,173	22,928,028,291	531,010,289,464
Chi trả cổ tức cho cổ đông			(21,500,000,000)	(21,500,000,000)
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			(200,000,000)	(200,000,000)
Lợi nhuận năm 2014			29,941,025,476	29,941,025,476
Trích quỹ dự trữ bắt buộc		1,497,051,274	(1,497,051,274)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2013			(1,178,028,291)	(1,178,028,291)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2014(i)			(1,372,465,709)	(1,372,465,709)
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>500,000,000,000</b>	<b>9,579,312,447</b>	<b>27,121,508,493</b>	<b>536,700,820,940</b>
Chi trả cổ tức cho cổ đông				-
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát				-
Lợi nhuận 9 tháng năm 2015			9,530,330,560	9,530,330,560
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)		476,516,528	(476,516,528)	-
<b>Số dư tại 30/09/2015</b>	<b>500,000,000,000</b>	<b>10,055,828,975</b>	<b>36,175,322,525</b>	<b>546,231,151,500</b>

(i) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi phụ thuộc vào Nghị quyết đại hội cổ đông

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(ii) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007.

**Chi tiết nguồn vốn kinh doanh:**

	Vốn góp tại ngày 30/9/2015	
	VND	Tỷ lệ
<b>Cổ đông sáng lập</b>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	56,100,000,000	11.22%
Công ty Cổ phần Nam Việt	40,000,000,000	8.00%
<b>Cổ đông khác</b>	403,900,000,000	80.78%
	<b>500,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>

Ngày 17 tháng 7 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt nam đã thoái toàn bộ số vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không cho các nhà đầu tư.

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Lũy kế đầu năm đến	Lũy kế đầu năm đến
	cuối quý 3/2015 VND	cuối quý 3/2014 VND
<b>Thu phí bảo hiểm gốc</b>	<b>235,940,665,301</b>	<b>270,530,442,670</b>
Bảo hiểm hàng không	86,620,994,732	117,636,262,997
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	7,200,308,885	7,493,769,752
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	10,720,780,628	21,374,777,934
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10,248,467,424	9,062,575,456
Bảo hiểm xe cơ giới	103,884,514,025	66,758,122,595
Bảo hiểm cháy, nổ	9,503,992,720	38,771,779,774
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2,431,719,825	1,671,631,964
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5,297,225,507	7,582,081,585
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	32,661,555	179,440,613
<b>Các khoản giảm phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(115,865,336)</b>	<b>(4,971,379,384)</b>
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>21,209,386,763</b>	<b>25,041,049,293</b>
Bảo hiểm hàng không	4,529,154,749	755,955,565
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	-	0
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	10,220,229,552	13,612,024,978
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	108,419,757	2,016,852,667
Bảo hiểm xe cơ giới	-	32,111,750
Bảo hiểm cháy, nổ	3,694,122,275	6,491,824,975
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2,509,832,085	1,409,642,833
Bảo hiểm trách nhiệm chung	138,767,860	550,860,533
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	8,860,485	171,775,992
<b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)</b>	<b>(5,214,294)</b>	<b>(1,541,491,708)</b>
<b>(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>16,092,024,343</b>	<b>28,641,544,823</b>
<b>Cộng</b>	<b>273,120,996,777</b>	<b>317,700,165,694</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	121,719,634,555	171,800,648,679
Bảo hiểm hàng không	87,790,668,220	107,858,922,866
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	299,295,975	123,629,276
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	10,059,128,672	14,369,525,596
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5,992,809,633	5,168,906,259
Bảo hiểm xe cơ giới	1,401,282,738	672,329,587
Bảo hiểm cháy, nổ	11,678,603,829	39,339,045,848
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1,999,987,602	1,354,525,068
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2,465,135,244	2,600,340,754
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	32,722,642	313,423,425
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm Cộng	25,246,482,908 146,966,117,463	34,702,292,729 206,502,941,408

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014 (Phân loại lại) VND
Chi bồi thường	54,408,063,022	76,581,636,101
Bảo hiểm hàng không	12,730,870,126	38,996,778,954
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	2,565,971,481	3,453,049,875
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5,644,259,606	9,344,795,853
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1,813,577,453	2,344,714,516
Bảo hiểm xe cơ giới	29,139,257,342	21,180,885,498
Bảo hiểm cháy, nổ	713,491,704	989,910,348
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1,401,988,656	167,341,287
Bảo hiểm trách nhiệm chung	384,057,952	6,351,000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	14,588,702	25,295,747
Bảo hiểm khác	-	72,513,023
Chi phí giám định	283,614,861	415,324,129
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(16,425,560,118)	(42,573,727,683)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13,835,621,884	1,694,726,021
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(6,210,335,941)	9,437,807,838
Cộng	45,891,403,708	45,555,766,406



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	14,399,684,012	7,941,499,635
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	29,386,363	-17,670
Chi để phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	992,422,375	6,466,336,941
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	34,413,029,879	26,502,238,089
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác BH	22,045,692,732	18,323,415,722
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	877,954,949	618,104,022
Chi phí khác	246,080,165	608,289,288
<b>Cộng</b>	<b>73,004,250,475</b>	<b>60,459,866,027</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	30,039,407,236	28,167,087,821
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	3,725,973,005	16,235,897,443
<i>Lãi trái phiếu</i>	3,474,509,694	9,002,112,434
<i>Thu lãi đầu tư cổ phiếu</i>	251,463,311	7,233,785,009
Cổ tức được chia	743,481,913	1,122,698,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	287,686,328	139,729,290
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	287,686,328	139,729,290
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42,194	7,763,409
	<b>34,796,590,676</b>	<b>45,673,175,963</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	658,851,382	913,478,833
Chi phí kinh doanh chứng khoán	8,766,442,926	320,437,911
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	5,576,051,400	11,973,271,510
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,668,514,606	7,158,053
	<b>16,669,860,314</b>	<b>13,214,346,307</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12,661,181,592	13,267,629,963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,757,081,182	6,675,576,994
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	77,962,335	785,224,201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,504,938,685	1,379,492,703
Chi phí dụng cụ văn phòng	82,393,821	290,485,609
Chi phí vật liệu quản lý	396,702,194	655,715,473
Thuế, phí và lệ phí	1,069,785,494	(511,401,761)
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	798,337,572	1,141,393,767
Chi phí quản lý khác	51,621,182	574,802,758
	<b>23,400,004,057</b>	<b>24,258,919,707</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	12,441,420,710	23,479,561,104
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(743,481,913)	(1,122,698,000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,534,289,158	348,066,667
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13,232,227,955</b>	<b>22,704,929,771</b>
Thuế suất thông thường	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2,911,090,150</b>	<b>4,995,084,550</b>

**27. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014
	VND	VND
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))</b>	<b>471,175,924,263</b>	<b>445,044,742,556</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	546,231,151,500	526,616,737,727
2. Tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	27,450,395,040	40,763,332,973
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	47,604,832,198	40,808,662,198
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu</b> (Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b))	<b>46,889,997,366</b>	<b>48,435,346,381</b>
(a). 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại	43,311,435,812	39,602,360,080
(b). 12,5% tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	46,889,997,366	48,435,346,381
<b>III. So sánh (I) và (II)</b>		
Theo số tuyệt đối	<b>424,285,926,897</b>	<b>396,609,396,175</b>
Theo tỷ lệ phần trăm	<b>1005%</b>	<b>919%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DNPNT

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2014		
		Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100	989,110,366,251	(60,000,000,000)	929,110,366,251
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	262,727,820,786	(108,000,000,000)	154,727,820,786
2. Các khoản tương đương tiền	112	218,000,000,000	(108,000,000,000)	110,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	404,739,879,000	48,000,000,000	452,739,879,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	412,193,032,549	48,000,000,000	460,193,032,549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	122,413,505,402	1,782,362,779	124,195,868,181
3. Các khoản phải thu khác	135	4,561,547,761	1,782,362,779	6,343,910,540
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12,548,049,855	(1,782,362,779)	10,765,687,076
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,782,362,779	(1,782,362,779)	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200	51,542,673,911	60,000,000,000	111,542,673,911
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	37,990,000,000	60,000,000,000	97,990,000,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	37,990,000,000	60,000,000,000	97,990,000,000

Nội dung	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014		
		Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
1. Chi bồi thường	11	76,581,636,101	415,324,129	76,996,960,230
- Tổng chi bồi thường	11.1	76,581,636,101	415,324,129	76,996,960,230
2. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	56,122,110,561	4,337,755,466	60,459,866,027
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	48,180,610,926	4,337,755,466	52,518,366,392
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29,011,999,302	(4,753,079,595)	24,258,919,707

*(Signature)*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

*(Signature)*

Trần Việt Quân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 720/BHHK - TCKT  
Vv Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với công ty đại chúng quy mô lớn, Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không xin được giải trình báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2015 có sự biến động trên 10% so với quý 3 năm 2014 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Biến động giảm so với cùng kỳ (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo tài chính	-1,704,607,764	5,670,529,617	- 130%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu lợi nhuận sau Thuế TNDN quý 3 năm 2015 biến động giảm 130% so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận do hoạt động đầu tư chứng khoán chưa đạt được mục tiêu đề ra dẫn đến thu nhập hoạt động tài chính giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



*Nguyễn Anh Đức*